

Quan niệm vùng và những vấn đề cần triển khai nghiên cứu ở vùng Trung Bộ, giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn 2045

Hồ Việt Hạnh

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Email liên hệ: hanhcjs@yahoo.com

Tóm tắt: Vùng được quan niệm và hiểu theo nhiều chiều cạnh khác nhau tùy thuộc vào cách nhìn nhận cũng như ý đồ của chủ thể nhận thức. Bài viết tổng quan và luận giải quan niệm về vùng và một số điểm cần lưu ý khi quan niệm về vùng. Trên cơ sở đó, cùng với cách nhìn tổng quát về lịch sử phân vùng ở Việt Nam, bài viết tập trung vạch ra những vấn đề cần triển khai khi nghiên cứu vùng Trung Bộ giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn 2045. Những vấn đề cần nghiên cứu đó, nếu có được kết quả như mong muốn, có thể trở thành một trong những cơ sở triển khai trên thực tế vì sự phát triển vùng Trung Bộ theo hướng nhanh và bền vững.

Từ khóa: Vùng, phân vùng, vùng Trung Bộ

Regional perspective and necessary issues to be studied in Central Vietnam for the period of 2020-2030, vision to 2045

Abstract: Region is defined and cogitatted in different aspects which depends on the way of awareness and thinking of the subject of perspective. This paper reviews and explains the concept of the region and some points to note when concepting the region. On that basis, along with an overview of the history of zoning in Vietnam, the paper focuses on outlining issues to be implemented when studying the Central region in the period 2020-2030, vision 2045. The desired results of these necessary studying issues can become a foundation of realization for the rapid and sustainable development of the Central region.

Keywords: Region, regional classification, Central region

Ngày nhận bài: 10/10/2020

Ngày duyệt đăng: 15/11/2020

1. Đặt vấn đề

Vùng có thể được quan niệm theo nghĩa chung nhất là một tập hợp vật chất hoặc ý thức có cùng một tính chất nào đó. Trong cuộc sống thường ngày, khía cạnh vật chất thường được sử dụng hơn nên vùng thường được hiểu như một khoảng không gian nhất định có cùng một hay nhiều đặc tính tương đồng. Quan niệm về vùng được các nhà khoa học hiểu theo những cách khác nhau, tùy thuộc vào cách nhìn nhận của chủ thể nhận thức. Các ngành khoa học khác nhau lại có cách hiểu không giống nhau về khái niệm vùng: địa lý học coi "vùng" là một thực thể địa lý của bề mặt trái đất; kinh tế học hiểu "vùng" là một thực thể kinh tế tương đối hoàn chỉnh trên phương diện kinh tế; chính trị học thường cho "vùng" là thực thể chính trị; xã hội học coi "vùng" là khu tụ cư có đặc trưng xã hội tương đồng của một loại người nào đó (ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc, văn hoá) v.v.... Tuy nhiên, để xác định một vùng cụ thể nào đó thì thường có những quan niệm khác nhau, thậm chí rất khác nhau đến mức có thể dẫn đến tình

trạng “ông nói gà, bà nói vịt”. Do xã hội loài người hiện nay được tổ chức thành thể chế mang tính phổ biến và bền vững là các quốc gia nên các quan niệm về vùng chủ yếu tập trung luận giải, phân tích trong khuôn khổ này.

Ở Việt Nam, quan niệm về vùng cũng được hiểu theo nhiều chiều cạnh khác nhau. Việc phân vùng có nhiều thay đổi song chủ yếu là phân vùng theo cách tiếp cận kinh tế nhằm phân chia lãnh thổ theo các ngành kinh tế để phát triển có hiệu quả, tạo ra các sản phẩm có giá trị, tận dụng được các nguồn lực của vùng. Gần đây, quan niệm về vùng được giải thích rõ trong Điều 3 của Luật Quy hoạch được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017. Dựa trên quan niệm này, các nhà hoạch định chính sách đang bàn luận về cách chia vùng mới, trong đó có phương án để vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là một vùng hay tách thành hai vùng. Việc quyết định phương án phân vùng tổng thể của Việt Nam hiện vẫn chưa đến hồi kết. Thực tế đó đặt ra yêu cầu cho giới khoa học cần có thêm những nghiên cứu chuyên sâu luận giải những vấn đề liên quan đến quan niệm về vùng và cách phân vùng phù hợp, đảm bảo ý đồ của chủ thể nhận thức được triển khai một cách có hiệu quả.

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ (Viện KHXH vùng Trung Bộ) được thành lập để thực hiện đồng thời ba nhiệm vụ gồm nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong đó, nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ đầu tiên và quan trọng nhất làm cơ sở cho việc triển khai và thực hiện tốt hai nhiệm vụ còn lại. Đối tượng nghiên cứu của Viện được xác định là vùng Trung Bộ. Vậy, vùng Trung Bộ được hiểu như thế nào? Vùng này được cấu thành từ những yếu tố nào? Nếu Vùng là một thực thể khách quan thì chúng ta (con người, chính quyền các cấp, con người trong vùng, con người ngoài vùng) phải tác động ra sao để nó vận động, phát triển nhanh và bền vững? v.v... Do vậy, bài viết tập trung luận giải quan niệm về vùng, bình luận cách phân vùng ở Việt Nam và định hướng những vấn đề cần triển khai nghiên cứu ở vùng Trung Bộ giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn 2045. Đây đồng thời là những định hướng nghiên cứu cho Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ trong thời gian tới nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ của Viện, góp phần thúc đẩy phát triển vùng Trung Bộ theo hướng nhanh và bền vững.

2. Quan niệm về vùng

Trên thế giới, vùng có thể được hiểu theo ba chiều cạnh khác nhau trên các lĩnh vực khoa học cũng như góc độ quản lý nhà nước ở các quốc gia gồm (i). *Không gian địa lý* là bề mặt trái đất và sinh quyển (O. Dollfus, 1970). Đó là không gian con người có thể tới được, sử dụng được, không gian ổn định có ranh giới quy ước rõ ràng (J. Gotlman); (ii). *Không gian kinh tế* được xác định bởi những liên hệ kinh tế tồn tại giữa các yếu tố kinh tế; Không gian kinh tế là nơi diễn ra và liên hệ giữa 2 tổng thể là các hoạt động kinh tế và các không gian với nhau (Francois Perroux, 1949); (iii). *Lãnh thổ* là một bộ phận của bề mặt đất thuộc quyền sở hữu của một quốc gia nhất định. Lãnh thổ bao gồm đất liền và cả lãnh hải. Giới hạn của lãnh thổ là đường biên giới quốc gia” (Từ điển bách khoa về các khái niệm địa lý, 1968).

Vùng được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau trên từng phương diện. Nhà kinh tế học người Mỹ E. M. Hoover (1970) đưa ra khái niệm về vùng được nhiều người sử dụng “vùng là dải đất được xem là một thực thể khi có mục đích mô tả, phân tích, quản lý, lập quy hoạch hay xây dựng chính sách. Nguyên lý phân vùng dựa trên tính đồng nhất nội bộ hay tính nhất thể hóa về công năng” (Phạm Sỹ Liêm, 2014). Entity và Chamusy (1977) định nghĩa vùng là một thể thống nhất, hay nói chung là một thực thể, được cấu trúc và được tổ chức bởi các cộng đồng

xã hội. Đây là một thực thể không gian, nơi sinh sống của một cộng đồng xã hội, được cộng đồng này chiếm lĩnh để đảm bảo sự cung cấp các nhu cầu thiết yếu của nó và sự tái sinh sản của chính nó. Theo quan điểm của J. R. Boudevihle (1972), vùng là không gian kinh tế vừa là không gian toán học, là sự áp dụng không gian toán học vào không gian địa lý. Vùng là nơi phân bố các liên hệ kỹ thuật và các quan hệ ứng xử giữa người và người, giữa vùng sản xuất và người tiêu thụ. Tương tự, nhà khoa học S. Lesinhi (1974) xem vùng là không gian kinh tế bao gồm những khu vực ở đó có những điểm quần cư thường trực hay tạm thời, những khu vực có cấu trúc hạ tầng kỹ thuật, nhờ đó có thể thực hiện sự hợp tác, trao đổi và tiếp xúc giữa các khu vực hay điểm quần cư, không gian kinh tế gồm cả đất nông nghiệp, rừng khai thác, các nguồn nước, các khu vực nghỉ ngơi, giải trí, du lịch.

Như vậy, nhìn từ khía cạnh vật chất có thể hiểu: **Vùng là khái niệm chỉ một khoảng không gian nhất định có ít nhất cùng một thuộc tính làm cho nó có thể phân biệt với các vùng khác.**

Trên cơ sở nhận biết chung như trên, vùng sẽ có các cách hiểu khác nhau tùy thuộc vào cách nhìn nhận cũng như ý đồ của chủ thể nhận thức. Để có quan niệm đúng đắn về vùng, cần chú ý một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, sự tồn tại của vùng là khách quan bất chấp chủ thể nhận thức có nhận thức được nó với tư cách đó hay không. Tuy nhiên, nhận thức của con người về vùng nào đó luôn có tính mục đích cụ thể nhằm cải tạo nó, phát triển nó, bảo tồn nó, sử dụng nó theo mong muốn của mình. Nhận thức đó có thể là đúng, là phù hợp nhưng có thể ngược lại. Thậm chí nó không tồn tại với nghĩa là một vùng có thuộc tính chung như mong muốn của chủ thể.

Chính vì vậy, việc phân vùng như thế nào, quy mô lớn hay nhỏ, đều thấy có những điểm chung nhất là: vùng có ranh giới nhất định, vùng là một không gian mà mỗi hoạt động đều có sự tác động tương hỗ với nhau. Vùng là một hệ thống bao gồm các mối liên hệ tương tác các bộ phận cấu thành với các dạng liên hệ địa lý, liên hệ kỹ thuật, liên hệ kinh tế, liên hệ xã hội trong hệ thống cũng như ngoài hệ thống. Vùng có quy mô rất khác nhau. Sự tồn tại của vùng là khách quan và có tính lịch sử. Quy mô và số lượng vùng có sự thay đổi theo các giai đoạn phát triển của đất nước. Vùng tồn tại do yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc gia. Tính khách quan của bản thân vùng được cụ thể hoá thông qua những nguyên tắc do con người đặt ra. Vùng là cơ sở để hoạch định các chiến lược, các kế hoạch phát triển theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, 2020).

Thứ hai, vùng có thể hiểu ở nhiều cấp độ từ vi mô đến vĩ mô. Nếu đẩy cho đến tận cùng thì không có sự vật, hiện tượng hay khoảng không gian nào mà không tồn tại với tính chất là một vùng. Nói cách khác, theo nghĩa chung nhất không có cái gọi là vùng nhỏ nhất và cũng chẳng có cái gọi là vùng rộng nhất. Bởi lẽ, vùng ở cấp độ vi mô thì đương nhiên có thuộc tính chung của các vật thể cấu thành nên vùng và đặc tính đó không khó phát hiện. Vùng ở cấp độ vĩ mô dù rất rộng lớn thì đâu đó vẫn có đặc tính chung của những thành phần cấu thành nên, cho dù khó phát hiện hơn. Ví dụ, vùng có thể là vùng thuộc một nguyên tử, một tế bào, vùng tím của da tay, vùng mặt, vùng bụng đến vùng núi Việt Nam, vùng biển, vùng trời, vùng đồng tiền chung châu Âu,...

Thứ ba, vùng tồn tại khách quan với các thuộc tính cụ thể của nó. Bên cạnh các thuộc tính chung, vùng còn có muôn vàn các thuộc tính khác để trở thành một vùng hoàn chỉnh.

Nhưng những thuộc tính “khác” đó lại có ở các vùng khác hay ở các thành tố thuộc các vùng khác. Chính những điều đó đã khiến cho cách hiểu rất khác nhau về một vùng cụ thể. Một là, mức độ hiểu biết về thuộc tính chung không giống nhau hoặc chưa hiểu rõ về thuộc tính đó. Ví dụ, hiện nay chúng ta đang căng mình phòng chống dịch Covid-19. Trong đó, một giải pháp hết sức quan trọng để dịch không lây lan ra thêm đó là phải khoanh vùng dập dịch. Nhưng hiểu về vùng dịch nhiều khi lại không thống nhất mà sự không thống nhất đó bắt nguồn từ chỗ chúng ta chưa hiểu hết về dịch Covid-19. Khi bắt đầu dịch xuất hiện ở xã Sơn Lôi, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc, người dân ở vùng này bị cách ly. Rất nhiều người cho rằng Vĩnh Phúc là vùng dịch nên dẫn đến kỳ thị người từ Vĩnh Phúc đi ra và người nước ngoài hiểu rằng Việt Nam là vùng dịch. Giai đoạn Việt Nam có 99 ngày sạch bóng dịch lây lan trong cộng đồng thì ta quan niệm ngoài Việt Nam là vùng dịch⁽¹⁾. Hai là, nếu thêm vào hoặc bớt đi bất cứ thuộc tính chung nào để xác định thì lập tức vùng sẽ phải được thu hẹp hoặc mở rộng ra một cách tương ứng. Ví dụ, vùng thủ đô của nước ta chẳng hạn. Gần đây Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) vừa công bố lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo bổ sung về các phương án phân vùng giai đoạn 2021 - 2030 để triển khai thực hiện Luật Quy hoạch. Theo đó, Bộ KHĐT đề xuất phân 7 vùng kinh tế, vùng Thủ đô mới gồm 15 tỉnh trong khi trước đây Bộ Xây dựng đã từng có hai phương án “Vùng thủ đô” lần 1 có 6 tỉnh và lần 2 là 9 tỉnh. Sở dĩ có sự khác biệt đó là do tiêu chí khác nhau khi xác định vùng. Ở đây ít ra có hai cách xác định ranh giới Vùng thủ đô Hà Nội là xét theo vành đai đi lại hay định cư (Trần Huy Ánh, 2020).

Thứ tư, xã hội hiện đại được tổ chức thành thực thể chủ yếu là các quốc gia, đại diện cho các quốc gia là nhà nước, với tư cách là chủ thể quản lý không gian sinh tồn của quốc gia. Chủ thể đó - nhà nước - luôn có mong muốn quốc gia mình phát triển nhanh và bền vững nên luôn có xu hướng tìm kiếm các phương thức phù hợp để phát triển đất nước. Trong quá trình thực hiện mong muốn đó, nhà nước chấp nhận và triển khai các lý thuyết phát triển, trong đó có lý thuyết phát triển vùng nhằm nghiên cứu tìm kiếm những vùng có các điều kiện phát triển tốt để tạo ra sức lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của các khu vực khác của đất nước. Tuy nhiên, việc hình thành các vùng có tính lịch sử cụ thể. Điều này phụ thuộc vào năng lực của quốc gia đó ở các giai đoạn nhất định cùng với bối cảnh cụ thể để xử lý vấn đề trong khả năng có thể. Chính vì vậy, các quốc gia thường có sự điều chỉnh sau một thời gian phân vùng cụ thể. Sự điều chỉnh đó có hai lý do chính. Một là nhận thức chưa đúng, chưa trúng về việc phân vùng. Hai là do sự vận động phát triển của đất nước, của vùng trong bối cảnh mới.

Mặt khác, thời gian qua, với tư duy kinh tế quyết định, các quốc gia thường chú ý nhiều đến khía cạnh phát triển kinh tế. Tư duy này cho rằng sự vững mạnh của một quốc gia phụ thuộc vào tiềm lực kinh tế nên các quốc gia thường chú trọng hơn đến khía cạnh này. Việc chú trọng phát triển kinh tế mà không để tâm đến các khía cạnh khác làm cho sự phát triển thiếu sự bền vững. Do vậy, các quốc gia nên chú trọng đến các khía cạnh khác trong khi kinh tế vẫn luôn được đặt ở vị trí trung tâm.

3. Khái lược về lịch sử phân vùng của Việt Nam

Căn cứ vào bối cảnh cụ thể của đất nước với những nhiệm vụ cụ thể đặt ra và trình độ nhận thức, chúng ta đã có nhiều thay đổi về cách phân vùng của đất nước. Song việc phân vùng chủ yếu theo cách tiếp cận kinh tế nhằm phân chia lãnh thổ theo các ngành kinh tế để phát triển có hiệu quả, tạo ra các sản phẩm có giá trị, tận dụng được các nguồn lực của vùng. Đến những năm 60 của thế kỷ 20, khi trình độ sản xuất xã hội phát triển đến một mức độ nhất

định, người ta mới đề cập đến việc phân chia lãnh thổ thành các vùng kinh tế ở Việt Nam để chuyên môn hóa sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp. Việc phân chia lãnh thổ theo vùng giai đoạn đó được căn cứ vào một số yếu tố sau:

- Dựa trên nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển kinh tế cả nước;
- Dựa vào yếu tố tạo vùng, trong đó cần quan tâm đến yếu tố tự nhiên, phân công lao động xã hội theo lãnh thổ, yếu tố kinh tế, yếu tố khoa học kỹ thuật, yếu tố lịch sử - xã hội - quốc phòng;
- Dựa vào kết quả phân vùng địa lý tự nhiên tổng hợp của quốc gia.

Không tính tới việc xác định vùng để xử lý các nhiệm vụ mang tính cụ thể và cấp bách, lịch sử phân vùng ở Việt Nam có thể khái quát như sau:

(1) Giai đoạn 1964 -1975: Việc phân vùng do Ủy ban Kế hoạch nhà nước (Bộ Nông nghiệp) đưa ra phương án 4 vùng nông nghiệp vào năm 1964: Tây Bắc; Đông Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Khu bốn cũ (từ Thanh Hóa đến Vĩnh Linh).

(2) Giai đoạn 1975-1977: Căn cứ vào quy mô, chức năng, mức độ phát triển chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp, có thể phân chia các vùng kinh tế theo vùng kinh tế ngành hoặc vùng kinh tế tổng hợp. Nếu chia theo vùng kinh tế ngành, tức là vùng kinh tế được phát triển và phân bổ chủ yếu một ngành sản xuất, năm 1976, nhà nước ta đã đưa ra phương án phân chia lãnh thổ thành 7 vùng nông nghiệp và 8 vùng sản xuất lâm nghiệp. Nếu chia theo vùng kinh tế tổng hợp thì sẽ có 2 cách chia: vùng kinh tế lớn và vùng kinh tế - hành chính. Vùng kinh tế lớn là các vùng kinh tế tổng hợp cấp cao nhất, có các mối liên quan về kinh tế, chính trị, quốc phòng. Nước ta được chia thành 4 vùng kinh tế lớn bao gồm: vùng kinh tế Bắc Bộ, vùng kinh tế Bắc Trung Bộ, vùng kinh tế Nam Trung Bộ, vùng kinh tế Nam Bộ. Vùng kinh tế - hành chính là những vùng kinh tế vừa có ý nghĩa, chức năng kinh tế vừa có ý nghĩa, chức năng hành chính. Mỗi vùng có một cấp chính quyền tương ứng. Vùng kinh tế - hành chính có 2 loại: vùng kinh tế - hành chính tỉnh, vùng kinh tế - hành chính huyện.

Năm 1976, ở Hội nghị lần thứ 25 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Viện Phân vùng quy hoạch Trung ương đưa ra phương án 8 vùng kinh tế tổng hợp: (1) Đồng bằng và trung du Bắc Bộ; (2) Quảng Ninh; (3) Tây Bắc Bắc Bộ; (4) Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái; (5) Thanh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên; (6) Tây Nguyên; (7) Duyên hải miền Trung; (8) Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 1977, Ban Chỉ đạo phân vùng nông nghiệp đưa ra phương án 7 vùng nông lâm nghiệp: (1) Trung du miền núi phía Bắc; (2) Đồng bằng sông Hồng; (3) Khu bốn cũ (Bắc Trung Bộ); (4) Duyên hải Nam Trung Bộ; (5) Tây Nguyên; (6) Đông Nam Bộ; (7) Đồng bằng sông Cửu Long.

(3) Giai đoạn 1978-1980: Việt Nam được chia thành 8 vùng kinh tế tổng hợp, bao gồm: (1) Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ; (2) Quảng Ninh; (3) Tây Bắc; (4) Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Thái; (5) Thanh Nghệ Tĩnh và Bình Trị Thiên; (6) Tây Nguyên và Duyên hải Trung Bộ; (7) Đông Nam Bộ; (8) Đồng bằng sông Cửu Long.

(4) Giai đoạn 1981-1985: Việt Nam có hệ thống 4 vùng kinh tế tổng hợp và 7 tiểu vùng. Giai đoạn này có nhiều phương án phân vùng được đưa ra:

- Đại học Sư phạm đưa ra phương án 2 vùng: Bắc Bộ và Nam Bộ.
- Đại học Kinh tế Quốc dân đưa ra phương án 4 vùng kinh tế tổng hợp: (1) Vùng Bắc Bộ; (2) Vùng Thanh Nghệ Tĩnh; (3) Quảng Nam, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Phú Khánh; (4) Thuận Hải, Lâm Đồng, Sông Bé trở vào Nam.

- Ban Địa lý - Ủy ban Khoa học xã hội đưa ra phương án 5 vùng: (1) Bắc Bộ; (2) Bắc Trung Bộ; (3) Trung Bộ và Bắc Tây Nguyên; (4) Nam Tây Nguyên; (5) Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

(5) Giai đoạn 1986 - 1990: Từ 1986, Việt Nam duy trì hệ thống 8 vùng kinh tế tổng hợp, gồm: (1) Đông Bắc (thêm Quảng Ninh); (2) Tây Bắc; (3) Đồng bằng sông Hồng; (4) Bắc Trung Bộ; (5) Duyên hải Nam Trung Bộ; (6) Tây Nguyên; (7) Đông Nam Bộ (thêm Ninh Thuận và Bình Thuận); (8) Đồng bằng sông Cửu Long.

(6) Từ năm 1990 đến nay: Các vùng công nghiệp và vùng du lịch được chú trọng nhiều hơn do gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Năm 1995, phương án vùng du lịch với 3 vùng: (1) Bắc Bộ (gồm 4 tiểu vùng: trung tâm, Duyên hải Đông Bắc, Miền núi Đông Bắc, Miền núi Tây Bắc); (2) Bắc Trung Bộ; (3) Nam Trung Bộ và Nam Bộ (gồm 4 tiểu vùng: Nam Trung Bộ, Duyên hải, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ).

Năm 1997, phương án chia ra 3 vùng kinh tế trọng điểm để phát triển kinh tế theo các vùng động lực: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Cho đến năm 2004, ranh giới các vùng này được mở rộng.

Năm 2006, Viện Nghiên cứu Chiến lược chính sách công nghiệp đưa ra phương án 6 vùng công nghiệp: Trung du miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Ven biển Trung Bộ; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.

Theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 7/9/2006, Việt Nam được phân thành 6 vùng kinh tế lớn gồm: (1) Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (Tây Bắc và Đông Bắc), gồm các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hoà Bình; (2) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh; (3) Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, gồm các tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận; (4) Vùng Tây Nguyên gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng; (5) Vùng Đông Nam Bộ, gồm các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang; (6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Hậu Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Và bốn vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) gồm: (1) Vùng KTTĐ Bắc Bộ, gồm 8 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh; (2) Vùng KTTĐ phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang; (3) Vùng KTTĐ miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định; (4) Vùng KTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long, gồm 4 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Cà Mau và Kiên Giang.

Bên cạnh đó, khi quá trình sản xuất ngày càng phát triển thì sự phân công lao động theo vùng, sự chuyên môn hóa sản xuất ngày càng rõ rệt. Từ đó các vùng chuyên môn hóa lớn đặc thù theo kinh tế ngành dần được hình thành như các vùng công nghiệp, vùng sinh thái nông nghiệp, vùng sinh thái lâm nghiệp (xem Phụ lục)

Gần đây, theo điều 3 Luật Quy hoạch được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017 giải thích *Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố*

trực thuộc trung ương lân cận gần với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau. Trên cơ sở quan niệm như vậy, các nhà hoạch định chính sách đang bàn luận về cách chia vùng mới. Cụ thể là, theo Báo Đầu tư điện tử (cơ quan của Bộ KHĐT), tại Tờ trình số 8116/TTr-BKHĐT ngày 1/11/2019, Bộ KHĐT đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ 4 phương án phân vùng. Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Trịnh Đình Dũng tại cuộc họp diễn ra tháng 12.2019, Bộ KHĐT báo cáo bổ sung 2 phương án 5 và 6.

Phương án 5: Phân thành 7 vùng

Phương án này giữ nguyên 5 vùng: vùng đồng bằng sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long; tách vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thành vùng Bắc Trung Bộ và vùng Nam Trung Bộ, như sau: (1). Vùng trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình. (2). Vùng đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. (3). Vùng Bắc Trung bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. (4). Vùng Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. (5). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. (6). Vùng Đông Nam bộ gồm 6 tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP.HCM. (7). Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Theo Bộ KHĐT, ưu điểm của phương án này sẽ không gây xáo trộn nhiều về quy mô các vùng, bảo đảm tính kế thừa của các phương án phân vùng và liên tục đối với các hoạt động lập quy hoạch của 5/6 vùng hiện nay và đồng thời khắc phục được hạn chế vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có khoảng cách quá dài. Tuy nhiên, phương án này có hạn chế là chưa tạo ra không gian phát triển mới cho vùng Đồng bằng sông Hồng (Vùng thủ đô Hà Nội).

Phương án 6: Phân thành 7 vùng, trong đó có Vùng thủ đô mới

Phương án này giữ nguyên 3 vùng: vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long; tách vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thành vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; đưa 4 tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên và Hòa Bình thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc vào vùng đồng bằng sông Hồng thành Vùng thủ đô (hay vùng Đồng bằng sông Hồng mở rộng), vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các tỉnh còn lại đổi tên thành vùng Miền núi phía Bắc, như sau: (1). Vùng Miền núi phía Bắc gồm 10 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La. (2). Vùng Thủ đô (hay vùng Đồng bằng sông Hồng mở rộng) gồm 15 tỉnh: Hà Nội, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. (3). Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. (4). Vùng Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. (5). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. (6). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP.HCM. (7). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre,

Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Theo Bộ KHĐT, ưu điểm của phương án này đảm bảo tính kế thừa cao; ít gây xáo trộn về vùng; mở rộng không gian phát triển mới cho vùng Đồng bằng sông Hồng, hình thành Vùng thủ đô Hà Nội (mới) và tạo điều kiện cho một số tỉnh trước đây thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có điều kiện phát triển hơn và tính liên kết vùng được đề cao hơn. Phương án này khắc phục được hạn chế vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có khoảng cách quá dài.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các phương án phân vùng, Bộ KHĐT đề xuất lựa chọn Phương án 6 làm phương án phân vùng cho giai đoạn 2021 - 2030 với những ưu điểm của phương án như trình bày ở trên. Với phương án này, sẽ phát huy lợi thế của các vùng, tạo điều kiện phát triển nhanh và bền vững các vùng và cả nước Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020).

Tuy nhiên, việc quyết định phương án phân vùng tổng thể của Việt Nam hiện vẫn chưa đến hồi kết. Ở đây chúng ta bình luận một chút liên quan đến quan niệm về vùng và cách phân vùng đã đề cập ở trên. Theo Bộ KHĐT, phương án 6 được cho là hợp lý nhất. Bộ KHĐT cho rằng trong nhiều ưu điểm của phương án này thì có một ưu điểm là: “khắc phục được hạn chế vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có khoảng cách quá dài”. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung nếu được tách ra với lý do khoảng cách quá dài thì e rằng hơi khiên cưỡng. Việc để một vùng hay tách thành hai vùng cần có lý do khách quan mà bản thân sự vật quy định chứ không phải từ ý muốn chủ quan. Muốn cải tạo sự vật phải hiểu rõ về sự vật. Ở đây, chúng tôi luận giải việc phân vùng này có hai khả năng xảy ra. Khả năng thứ nhất, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung nếu coi là một vùng thì theo đặc tính nào và lý do gì?. Phải chăng tính chất địa lý môi trường quy định. Đây là khu vực có chung đặc điểm là giáp biển, dải đất hẹp ngăn cách dãy Trường Sơn ra đến biển nên sông suối có chiều dài hạn chế, mưa xong nước ngay lập tức đổ ra biển. Lý do về địa chính trị - chủ quan, đó là khu vực cần phải xử lý nhằm đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ của chúng ta trước mưu đồ bành trướng của nước lớn. Khả năng thứ hai, việc tách thành hai vùng lấy gì làm căn cứ?. Phải chăng cũng căn cứ vào khía cạnh địa lý do khí hậu hai phần khác nhau do được ngăn cách bằng đèo Hải Vân. Còn lý do chủ quan là việc quản lý và liên kết của ta hiện nay không hiệu quả với một dải đất quá dài như Bộ KHĐT đưa ra.

Như vậy, trong lịch sử phát triển, Việt Nam đã có nhiều thời kỳ có các phương án phân vùng khác nhau tùy theo mục đích phát triển cũng như các tiêu chí khác nhau. Theo đó, ranh giới giữa các vùng có sự thay đổi hoặc mở rộng do sự phát triển tất yếu khách quan vốn phụ thuộc vào sự phân công lao động, đặc điểm nguồn nhân lực, chuyên môn hóa sản xuất theo trình độ khoa học công nghệ trong nội vùng cũng như các liên kết ngoài vùng. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, Việt Nam cần xây dựng những phương án phân vùng tối ưu nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực đảm bảo sự phát triển bền vững.

4. Những vấn đề cần triển khai khi nghiên cứu vùng Trung Bộ giai đoạn 2020-2030 tầm nhìn 2045

Trong tình hình hiện nay, Đảng ta nhận định: Thế giới sẽ tiếp tục diễn biến hết sức nhanh chóng, phức tạp và khó lường; những vấn đề toàn cầu như bảo vệ hòa bình, an ninh con người, an ninh xã hội và an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ... tiếp tục diễn biến phức tạp. Đông Nam Á có vị trí ngày càng quan trọng trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương - khu vực cạnh tranh gay gắt giữa

các cường quốc, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt hơn. Hòa bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên biển Đông đứng trước thách thức, nguy cơ lớn. Đối với nước ta, sự phát triển của nền kinh tế chưa bền vững; xu hướng già hóa dân số nhanh, biến đổi khí hậu ngày càng tác động đến sự phát triển của đất nước; việc bảo đảm phát triển tổng thể, đồng bộ các vùng, miền, địa phương theo lợi thế và phát huy điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù cũng có thể được chú ý chưa đúng mức; bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục là những thách thức rất lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến cả nước cũng như từng địa phương trong giai đoạn tới. Bối cảnh đó, quy định Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu phù hợp.

Trên cơ sở luận bàn quan niệm về vùng và những thay đổi trong lịch sử cách phân vùng ở Việt Nam hiện nay, các nghiên cứu về vùng trước hết cần tập trung phát hiện bản chất vấn đề và các kết quả đạt được. Đồng thời, các nghiên cứu này vừa phải mang tính hàn lâm vừa phải hướng tới việc vận dụng kết quả đó để “cải tạo” - phát triển vùng. Với tư cách là một viện nghiên cứu về vùng, Viện KHXH vùng Trung Bộ cần triển khai những nội dung sau khi nghiên cứu vùng Trung Bộ giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn 2045.

4.1. Nghiên cứu vùng Trung Bộ với tư cách là một chỉnh thể

Các nghiên cứu cần theo hướng khẳng định hoặc phủ định vùng Trung Bộ tồn tại như là một vùng theo định hướng tư vấn cho việc phân vùng của nhà nước. Những nghiên cứu này cần đi theo hướng truy tìm những yếu tố khách quan quy định làm cho vùng trở thành một vùng hoặc không phải là một vùng. Ví dụ, trong một giai đoạn dài trong lịch sử phát triển đây là một vùng do điều kiện địa lý-môi trường tương đồng. Điều kiện đó quy định sản xuất nông nghiệp là chủ đạo, từ đó dẫn đến nét văn hóa tương đồng của cư dân trong vùng. Những nét tương đồng đó đã làm vùng Trung Bộ trở thành một vùng. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, vai trò của sản xuất nông nghiệp ngày càng suy giảm một cách tương đối so với các ngành sản xuất khác như công nghiệp, dịch vụ. Điều đó đã dẫn đến sự tương đồng về yếu tố địa lý - môi trường không còn giữ vai trò tiền đề cho việc xác định vùng như trước đây. Tuy nhiên, sự tác động của các yếu tố địa - chính trị, với sự gia tăng ảnh hưởng của các nước lớn đặc biệt là sự đòi hỏi về lãnh thổ phi lý của Trung Quốc trong thời gian tới khiến cho khu vực Trung Bộ giáp biển này đứng trước nhiệm vụ phải giải quyết một vấn đề chung. Điều này lại khẳng định trở lại tính chất vùng của vùng Trung Bộ.

4.2. Nghiên cứu các khía cạnh của vùng Trung Bộ

Nghiên cứu các khía cạnh của vùng Trung Bộ có thể đi theo hướng nghiên cứu các lát cắt theo chiều dọc để tìm ra những nét tương đồng cũng như khác biệt của Vùng. Đó là nghiên cứu các khía cạnh kinh tế, chính trị - xã hội, địa lý - môi trường, lịch sử, văn hóa v.v... Các nghiên cứu có thể hướng đến trong thời gian tới gồm:

(1) Về khía cạnh kinh tế:

a) Nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững, các mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững kinh tế vùng và của vùng Trung Bộ.

b) Nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng về phát triển kinh tế, phát triển kinh tế vùng, liên kết nội vùng và liên vùng.

c) Nghiên cứu hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư vào phát triển kinh tế; đánh giá mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội và môi trường.

d) Nghiên cứu và ứng dụng các mô hình phát triển kinh tế đô thị, quản lý đô thị, mô hình đô thị xanh, đô thị sinh thái phù hợp với xu thế của thời đại.

đ) Nghiên cứu và ứng dụng mô hình tăng trưởng xanh cho vùng, các địa phương, các ngành kinh tế; các vấn đề về hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ và sử dụng năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; vấn đề phát triển doanh nghiệp và đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ xanh, công nghệ cao gắn với phát triển bền vững.

e) Nghiên cứu vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn, xây dựng nông thôn mới; kết hợp mô hình kinh tế dịch vụ và kinh tế nông nghiệp, các vấn đề lý luận và thực tiễn về chuỗi giá trị, liên kết chuỗi giá trị vùng và toàn cầu trong hội nhập kinh tế.

f) Xây dựng, đánh giá, tư vấn chính sách về kinh tế cho các địa phương vùng Trung Bộ và cả nước.

(2) Về khía cạnh chính trị - xã hội:

a) Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về hệ thống chính trị cơ sở, phát triển xã hội, an sinh xã hội, lao động, việc làm ở vùng Trung Bộ trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

b) Nghiên cứu, đánh giá tác động chính sách phát triển, các yếu tố khu vực và quốc tế lên môi trường chính trị và đời sống xã hội trong nước và vùng Trung Bộ.

c) Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến thể chế, chính sách phát triển, liên kết vùng và phát triển bền vững vùng Trung Bộ.

d) Nghiên cứu đổi mới khu vực công, quản trị công nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương và trung ương.

đ) Tổ chức khai thác và sử dụng hiệu quả vốn con người nhằm phát triển bền vững vùng Trung Bộ.

e) Nghiên cứu vấn đề giới và gia đình trong bối cảnh phát triển vùng Trung Bộ và hội nhập quốc tế.

f) Xây dựng, đánh giá, tư vấn chính sách về chính trị và xã hội cho các địa phương vùng Trung Bộ và cả nước.

(3) Về khía cạnh văn hóa - nhân học:

a) Nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về văn hóa, nhân học, dân tộc, ngôn ngữ vùng Trung Bộ; tham gia tư vấn, cung cấp luận cứ khoa học về các chính sách dân tộc, văn hóa và các vấn đề phát triển con người tại vùng Trung Bộ.

b) Nghiên cứu, tư vấn, xây dựng và đề xuất các giải pháp về bảo tồn và phát triển văn hóa; phát triển bền vững các dân tộc vùng Trung Bộ, các vấn đề văn hóa - nhân học đương đại trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

(4) Về khía cạnh lịch sử - khảo cổ:

a) Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về lịch sử, khảo cổ học tại khu vực vùng Trung Bộ; tham gia tư vấn, cung cấp luận cứ khoa học trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa vùng, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vùng Trung Bộ.

b) Nghiên cứu những vấn đề lý luận và phương pháp luận về sử học, khảo cổ học, phê phán các quan điểm phi lịch sử hoặc bóp méo, xuyên tạc lịch sử vùng Trung Bộ.

c) Kết hợp nghiên cứu với tham gia biên soạn và giới thiệu lịch sử, khảo cổ học các địa phương ở vùng Trung Bộ qua các thời kỳ xây dựng và phát triển.

(5) Về khía cạnh địa lý - môi trường:

a) Nghiên cứu những đặc điểm cơ bản về môi trường, địa lý lãnh thổ vùng Trung Bộ; Cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng, đánh giá, tư vấn chính sách về bảo vệ môi trường cho các địa phương vùng Trung Bộ và cả nước.

b) Nghiên cứu, đề xuất xây dựng luận cứ khoa học về tổ chức sản xuất theo lãnh thổ, các mô hình tổ chức lãnh thổ mới, tổ chức phân bố dân cư ven biển, hải đảo vùng Trung Bộ.

c) Nghiên cứu, đề xuất các chính sách, giải pháp, mô hình quản lý và phương thức sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

d) Nghiên cứu các vấn đề về địa lý lãnh thổ và môi trường cấp vùng; về biến đổi khí hậu, tác động biến đổi khí hậu, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và đề xuất các chính sách giảm thiểu tác động, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của người dân và chính quyền địa phương từ quan điểm khoa học xã hội nhân văn và tiếp cận liên ngành.

đ) Nghiên cứu các vấn đề liên quan tới xã hội các bon thấp, xã hội ít chất thải và đề xuất các chính sách chuyển đổi về xã hội, văn hóa theo hướng xã hội các bon thấp, xã hội không chất thải ở cấp vùng và từng địa phương thuộc vùng Trung Bộ.

f) Cung cấp các luận cứ khoa học cho việc xây dựng, đánh giá, tư vấn chính sách về bảo vệ môi trường cho các địa phương vùng Trung Bộ và cả nước.

4.3. Nghiên cứu các bộ phận cấu thành nên vùng

Nghiên cứu các bộ phận cấu thành nên vùng Trung Bộ có ý nghĩa quan trọng trong triển khai các nhiệm vụ của Viện KHXH vùng Trung Bộ trong thời gian tới. Nội dung nghiên cứu cần hướng đến các khía cạnh sau:

Thứ nhất, nghiên cứu các tiểu vùng cấu thành nên vùng Trung Bộ như vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung; các tiểu vùng đã tồn tại song chưa được nghiên cứu; các tiểu vùng có khả năng xuất hiện trong tương lai;

Thứ hai, nghiên cứu các đơn vị hành chính các cấp cấu thành nên vùng Trung Bộ;

Thứ ba, nghiên cứu các vùng ở cấp độ nhỏ hơn trực thuộc các đơn vị hành chính trong vùng Trung Bộ;

Thứ tư, nghiên cứu các liên tiểu vùng theo các lát cắt chiều dọc xuyên qua các đơn vị hành chính của vùng Trung Bộ;

Thứ năm, nghiên cứu các mối liên kết vùng, tiểu vùng theo lát cắt phát triển ngành, lĩnh vực cấu thành của vùng Trung Bộ.

5. Kết luận

Với mục đích chính là chỉ ra những hướng nghiên cứu của Viện KHXH vùng Trung Bộ từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, bài viết đã luận giải cách hiểu chung về vùng và tìm hiểu về lịch sử phân vùng ở nước ta. Trên cơ sở đó, bài viết chỉ ra những định hướng nghiên cứu cần triển khai của Viện KHXH vùng Trung Bộ về vùng trong giai đoạn tới. Những định hướng nghiên cứu trên có thể được xem xét một cách độc lập hoặc được kết hợp ở các mức độ phù hợp để tạo nên hướng nghiên cứu mới. Những vấn đề được chỉ ra trong bài viết là những nghiên cứu bước đầu, cần có thời gian để làm sâu sắc thêm cũng như có thể được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với sự vận động và phát triển của vùng trên thực tế.

Chú thích:

(1) Tại cuộc họp ngày 4/3 của Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của virus Corona gây ra (COVID-19). Thành viên Ban Chỉ đạo cho rằng chúng ta cần làm rõ định nghĩa “vùng dịch” để từ đó có các biện pháp tập trung khoanh vùng. Cụ thể là, Phát biểu tại cuộc họp, PGS.TS Trần Đắc Phu, Chuyên gia Trung tâm đáp ứng khẩn cấp sự kiện y tế công cộng Việt Nam cho rằng: “trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trên thế giới, chúng ta cần làm rõ định nghĩa “vùng dịch” để từ đó có các biện pháp tập trung khoanh vùng; đồng thời đưa ra quan điểm tiến tới thực hiện cách ly tại nhà nhằm ứng phó với tình hình dịch bệnh hiện nay”. Dẫn theo: <https://ncov.moh.gov.vn/web/guest/-/tiếp-tuc-thuc-hien-giai-phap-phat-hien-som-cach-ly-va-khoanh-vung-dich-covid-19>, Truy cập ngày 27.7.2020.

Tài liệu tham khảo

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2020). Dự thảo Báo cáo bổ sung về các phương án phân vùng giai đoạn 2021-2030 để triển khai thực hiện Luật Quy hoạch. Tuy xuất từ: <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=45106&idcm=140>, ngày 27/7/2020.

Hoàng Ngọc Phong. (2020). Bàn về thể chế vùng ở Việt Nam. Truy xuất từ: <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/ban-ve-the-che-vung-o-viet-nam-92357.html>, ngày 27/7/2020.

Nguyễn Văn Huân, Nguyễn Thị Hằng, Trần Thu Phương. (2009). Giáo trình Phân vùng kinh tế. Đại học Thái Nguyên.

Phạm Sỹ Liêm. (2014). Giới thiệu tóm lược nguyên lý kinh tế học và quy hoạch tổng thể Vùng. Tham luận tại Hội thảo “Những lý luận cơ bản về thể chế kinh tế vùng và cơ chế liên kết vùng”. Hà Nội.

Tổng quan lý thuyết tăng trưởng và phát triển vùng kinh tế, các phương án phân vùng kinh tế ở Việt Nam. Bài viết tham gia hội thảo “Liên kết vùng trong bối cảnh hội nhập và phát triển”. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Truy xuất từ: <https://meocon-babycat.blogspot.com/2012/10/tang-truong-va-phat-trien-vung-kinh-te.html>, ngày 5/10/2020.

Trần Huy Ánh. (2020). Làm rõ khái niệm “Vùng thủ đô” để loại bỏ những biến thể tùy tiện. Truy xuất từ: <https://nguoidothi.net.vn/lam-ro-khai-niem-vung-thu-dode-loai-bo-nhung-bien-the-tuy-tien-23108.html>, ngày 27/7/2020.

Trần Thanh Hà. (2012). Một số vấn đề về phân vùng kinh tế Việt Nam. Truy xuất từ: <https://dlktphattrienvung.files.wordpress.com/2012/02/mot-so-van-de-phan-vung-kinh-te-vn.pdf>, ngày 5/10/2020.

Trần Thanh Hà. (2012). Một số vấn đề về phân vùng kinh tế Việt Nam. Truy xuất từ: <https://dlktphattrienvung.files.wordpress.com/2012/02/mot-so-van-de-phan-vung-kinh-te-vn.pdf>, ngày 5/10/2020.

Từ điển Bách khoa về các khái niệm địa lý. (1968). NXB Bách khoa, Moscova 1968. Tiếng Nga.

Viện Quản lý kinh tế Trung ương. (2011). Báo cáo khảo sát liên kết giữa các địa phương trong phát triển kinh tế vùng tại Cộng hòa liên bang Đức, 19/03/2011. Truy xuất từ: (<http://www.ciem.org.vn/tin-tuc/3451/bao-cao-khao-sat-lien-ket-giua-cac-dia-phuong-trong-phat-trien-kinh-te-vung-tai-cong-hoa-lien-bang-duc>), ngày 27/7/2020.

PHẦN PHỤ LỤC:
Bảng 1. Các vùng công nghiệp Việt Nam

Vùng	Số tỉnh, thành	Tỉnh, thành	Hướng tập trung phát triển công nghiệp
Vùng 1	14	Bắc Kạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái	Thủy điện, chế biến nông, lâm sản, chế biến và khai thác khoáng sản, hóa chất, phân bón, luyện kim, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến
Vùng 2	14	Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Ninh, Thái Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc	Cơ khí, nhiệt điện, phát triển ngành điện tử và công nghệ thông tin, hóa chất, luyện kim, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, tiếp tục phát triển nhanh công nghiệp dệt may, da giày phục vụ xuất khẩu, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản
Vùng 3	10	Bình Định, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế	Công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, lọc và hóa dầu, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng và dệt may, da giày, ngành điện tử và công nghệ thông tin
Vùng 4	4	Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum	Thủy điện, công nghiệp chế biến nông, lâm sản và khai thác, chế biến khoáng sản
Vùng 5	8	Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh, Tây Ninh	Công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí, điện, chế biến nông, lâm, hải sản và đặc biệt là công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp phần mềm, hóa chất, hóa dược, phát triển công nghiệp dệt may, da giày chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, phát triển công nghiệp trên cơ sở áp dụng công nghệ cao, phát triển các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao
Vùng 6	13	An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long	Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản hướng vào xuất khẩu, các ngành công nghiệp sử dụng khí thiên nhiên, ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là công nghiệp sau thu hoạch và bảo quản, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, cơ khí đóng tàu

Bảng 2. Các vùng sinh thái nông nghiệp Việt Nam

Vùng	Số tỉnh, thành	Tỉnh, thành
Tây Bắc	4	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình
Đông Bắc	11	Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ
Đồng bằng sông Hồng	10	Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Vĩnh Phúc
Bắc Trung Bộ	6	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế
Nam Trung Bộ	5	Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa
Tây Nguyên	5	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum
Đông Nam Bộ	7	Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Ninh Thuận
Tây Nam Bộ	13	Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Trà Vinh

Bảng 3. Các vùng sinh thái lâm nghiệp Việt Nam

Vùng	Số tỉnh, thành	Tỉnh, thành
Tây Bắc	4	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình
Trung tâm	6	Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc
Đông Bắc	6	Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang
Đồng bằng sông Hồng	9	Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình
Bắc Trung Bộ	6	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế
Nam Trung Bộ	7	Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận
Tây Nguyên	5	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum
Đông Nam Bộ	6	Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh
Tây Nam Bộ	13	Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Trà Vinh

Nguồn: Trần Thanh Hà (2012), Một số vấn đề về phân vùng kinh tế Việt Nam.

(<https://dlktphattrienvung.files.wordpress.com/2012/02/mot-so-van-de-phan-vung-kinh-te-vn.pdf>), truy cập ngày 5/10/2020.